



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 12 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Thí nghiệm Dệt May**
Laboratory: **Textile Testing Centre**

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần - Viện Nghiên cứu Dệt May**
Organization: **Vietnam Textile Research Institute - Joint Stock Company**

Số hiệu/ Code: **VILAS 089**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Cơ, Hóa, Sinh**
Field: **Mechanical, Chemical, Biological**

Người quản lý: **Bùi Thị Thái Nam**
Laboratory manager: **Bui Thi Thai Nam**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Từ ngày /12/2025 đến ngày 25/12/2030**

Địa chỉ: **Số 478 phố Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, thành phố Hà Nội**
Address: **No 478 Minh Khai street, Vinh Tuy ward, Ha Noi City**

Địa điểm: **Số 478 phố Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, thành phố Hà Nội**
Location: **No 478 Minh Khai street, Vinh Tuy ward, Ha Noi City**

Điện thoại/ Tel: **024.22156167**

Email: **lab_tri@viendetmay.org.vn**

Website: **www.viendetmay.org.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 089

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ
Field of testing: Mechanical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử Test method
1.	Vật liệu dệt - Xơ Textiles - Fiber	Xác định độ dài. Phương pháp đo khoảng cách Determination of length. Method to measure distance		TTTN-HD-7.4-X.003:2018
2.		Xác định tần xuất nếp chun của xơ stapen nhân tạo. Phương pháp đếm số Determination of crimp frequency of man-made staple fibers. Counting method		ASTM D3937-12(2024)
3.		Xác định tỉ lệ tạp chất và khuyết tật. Sử dụng máy Phân tích Shirley Determination of impurities and defects. Using the Shirley Analyzer		ASTM D2812-07(2021) TCVN 4184:1986
4.		Xác định phép đo các tính chất cơ lý của xơ bông. Thiết bị phân loại bông Determination of physical properties of raw cotton. Cotton Classification Instruments		ASTM D5867-12(2020)
5.	Vật liệu dệt -Sợi Textiles - Yarn	Xác định độ nhỏ. Phương pháp con sợi Determination of yarn number. The Skein method		ASTM D1907/D1907M-12(2025) (option 1 and option3) ASTM D1059-17(2022) ASTM D2591-07(2020) ASTM D6717-07(2020) BS EN ISO 2060:1995 (option 1 and option 3) ISO 7211-5:2020 JIS L 1096:2010 (Mục/ Clause 8.9) TCVN 5785:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 089

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
6.	Vật liệu dệt -Sợi <i>Textiles - Yarn</i>	Xác định độ không đều. Phương pháp điện dung <i>Determination of unevenness.</i> <i>Using apacitance Testing Equipment</i>		ASTM D1425/D1425M-14 (2020) ISO 16549:2021 TCVN 5364:1991 TCVN 5442:1991
7.		Xác định độ bền và độ giãn đứt. Phương pháp độ kéo giãn không đổi <i>Determination of breaking strength and breaking elongation.</i> <i>Constant rate of extension (CRE) tester</i>		ASTM D204-02(2021) ASTM D885/D885M-10A(2014)e1 ASTM D1578-93(2022) ASTM D2256/D2256M-21 ISO 2062:2009 ISO 6939:1988 JIS L 1017:2002 (Mục/ Clause 8.5a) JIS L 1095:2010 (Mục/ Clause 7.5, Method A) TCVN 5787:1994
8.		Xác định độ xoắn. Phương pháp đếm trực tiếp <i>Determination of twist.</i> <i>Direct counting method</i>		ASTM D204-02(2021) ASTM D1422/1422M-13(2020) ASTM D1423/1423M-16(2022) ISO 2061:2015 ISO 7211-4:1984 JIS L 1095:2010 (Mục/ Clause 7.5, Method A) TCVN 5094:1990 TCVN 5788:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 089

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
9.	Vật liệu dệt - Sợi <i>Textiles - Yarn</i>	Xác định số phillamăng. Phương pháp đếm số <i>Determination of filament number. Counting method</i>		TTTN-HD-7.4-S.007:2018
10.		Xác định chiều dài trên cuộn chỉ. Phương pháp đo khoảng cách <i>Determination of length per threadholder. Measure distance method</i>		ASTM D204-02(2021) (Sections 34-42)
11.	Vật liệu và sản phẩm dệt <i>Textiles and textile products</i>	Xác định kích thước. Phương pháp đo khoảng cách <i>Determination of dimension. Measure distance method</i>		ASTM D3774-18(2024) ISO 2286-1:2016 ISO 22198:2006 JIS L 1096:2010 (Mục/ Clause 8.2) TCVN 5792:1994 TCVN 7834:2007
12.		Xác định mật độ vải. Phương pháp đếm số <i>Determination of fabric count. Counting method</i>		ASTM D3775-17e1 TTTN/HD-7.4-V.035:2018 (Ref: ASTMD3887-96(2008)) ASTM D8007-24 ISO 7211-2:2024 JIS L 1096:2010 (Mục/ Clause 8.6) TCVN 1753:1986 TCVN 5794:1994

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 089

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
13.	Vật liệu và sản phẩm dệt <i>Textiles and textile products</i>	Xác định độ bền kéo đứt và độ giãn đứt. Phương pháp băng vải <i>Determination of breaking load and elongation at break.</i> <i>Strip method</i>		ASTM D5035-11(2024) ASTM D6775-13(2024) ISO 1421:2016 ISO 9073-3:2023 ISO 13934-1:2013 JIS L 1096:2010 (Mục/ <i>Clause</i> 8.14.1 a) TCVN 1754:1986 TCVN 4635:1988 TCVN 5795:1994 TCVN 9549:2013 TCVN 10041-3:2013
14.		Xác định độ bền kéo đứt. Phương pháp GRAB <i>Determination of tensile properties.</i> <i>GRAB method</i>		ASTM D4632/D4632M-15a ASTM D5034-21 ISO 13934-2:2014 ISO 13935-2:2014 ISO 9073-18:2023 JIS L 1096:2010 (Mục/ <i>Clause</i> 8.14.1 a) JIS L 1093:2011 TCVN 10041-18:2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 089

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
15.	Vật liệu và sản phẩm dệt <i>Textiles and textile products</i>	Xác định khối lượng trên đơn vị chiều dài và khối lượng trên đơn vị diện tích. Phương pháp trọng lượng <i>Determination of mass per unit length and mass per unit area.</i> <i>Weight method</i>		ASTM D3776/D3376M-20 BS EN 12127:1998 ISO 3801:1977 ISO 7211-6:2020 ISO 9073-1:2023 ISO 2286-2:2016 JIS L 1096:2010 (Mục/ Clause 8.3) TCVN 4636:1988 TCVN 5096:1990 TCVN 7837-2:2007 TCVN 8042:2009 TCVN 10041-1:2013
16.		Xác định các kiểu dệt cơ bản <i>Determination of general terms and basic weaves</i>		BS EN ISO 8388:2003 ISO 3572:1976 ISO 8388:1998 TCVN 4897:1989 JIS L 1096:2010 (Mục/ Clause 8.1)
17.		Xác định độ uốn gấp. Phương pháp gấp <i>Determination of Stability of repeated flexing, Flexing method</i>		TCVN 4637:1998
18.		Xác định độ bền nổ. Phương pháp màng mỏng <i>Determination of bursting strength.</i> <i>Diaphragm method</i>		ASTM D3786/D3786M-18(2023) BS 3424-6:1982 ISO 13938-1:2019 ISO 9073-5:2025 TCVN 10041-5:2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 089

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
19.	Vật liệu và sản phẩm dệt <i>Textiles and textile products</i>	Xác định độ bền kéo đứt đường may. Phương pháp băng vải <i>Determination of seam tensile properties. Strip method</i>		ISO 13935-1:2014 JIS L 1093:2011
20.		Xác định độ nhỏ của sợi tách ra từ vải. Phương pháp đo khoảng cách và khối lượng <i>Determination of linear density of yarn removed from fabric. Method to measure distance & weight</i>		TCVN 5095:1990 (ISO 7211-5:2020)
21.		Xác định sự cản dạt sợi trong vải dệt thoi. Phương pháp đường may <i>Determination of slippage resistance of yarns in woven fabrics. Seam method</i>		ASTM D1683/D1683M-22 BS 3320:1988 ISO 13936-1:2004
22.		Xác định độ thoáng khí. Phương pháp đo tốc độ dòng khí <i>Determination of the permeability to air. Method to measure the rate of flow</i>		ASTM D737-18(2023) ISO 9237:1995 ISO 9073-15:2007 TCVN 5092:2009 TCVN 10041-15:2016
23.		Xác định độ bền mài mòn. Phương pháp Martindale <i>Determination of the abrasion resistance. Martindale method</i>		ASTM D4966-22 ISO 12947-2:2016 ISO 12947-3:1998/Cor 1:2002 ISO 12947-4:1998/Cor 1:2002 JIS L 1096:2010 (Mục/ Clause 8.19.5, Method E) TCVN 7424-2:2004 TCVN 7424-3:2004 TCVN 7424-4:2004

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 089

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
24.	Vật liệu và sản phẩm dệt <i>Textiles and textile products</i>	Xác định độ vón hạt và xù lông. Phương pháp dùng máy thí nghiệm vón hạt quay rối ngẫu nhiên <i>Determination of propensity to surface fuzzing and to pilling.</i> <i>Random tumble pilling tester</i>		ASTM D3512/D3512M-22 JIS L 1096:2010 (Mục/ Clause 8.19.5, Method D-3)
25.		Xác định độ vón hạt và xù lông. Phương pháp dùng hộp thử vón kết <i>Determination of propensity to surface fuzzing and to pilling.</i> <i>Pilling box method</i>		ISO 12945-1:2020 JIS L 1076: 2012 (Method A) TCVN 7426-1:2004
26.		Xác định độ mao dẫn. Phương pháp đo thời gian và khoảng cách <i>Determination of wicking.</i> <i>Method to measure time and distance</i>		AATCC TM197-2022 AATCC TM198-2011e3(2020)e AATCC TM213-2022 JIS L 1907:2010 TCVN 5073:1990
27.		Xác định độ vón hạt và xù lông. Phương pháp Martindale biến đổi <i>Determination of propensity to surface fuzzing and to pilling.</i> <i>Modified Martindale method</i>		ASTM D4970/D4970M-22 ISO 12945-2:2020
28.		Xác định độ mềm rủ. Phương pháp thông thường <i>Determination of drape.</i> <i>Conventional method</i>		BS 5058:1973 ISO 9073-9:2008 TCVN 10041-9:2015
29.		Xác định độ bền xé. Phương pháp xé đơn Phương pháp xé kép <i>Determination of tearing strength.</i> <i>Single tear method</i> <i>Double tear method</i>		ASTM D2261-13(2024) ASTM D5587-15(2024) BS 4303:1968 ISO 9073-4:2021 ISO 13937-2:2000 ISO 13937-3:2000 ISO 13937-4:2000 TCVN 4639:1988 TCVN 10041-4:2013

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 089

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
30.	Vật liệu và sản phẩm dệt <i>Textiles and textile products</i>	Xác định độ bền xé. Phương pháp con lắc rơi <i>Determination of tearing strength.</i> <i>Ballistic pendulum method</i>		ASTM D1424-21 ISO 13937-1:2000/COR 1:2004 ISO 4674-2:2021 JIS L 1096:2010 (8.17.4, Method D) TCVN 10501-2:2014
31.		Xác định độ truyền nhiệt. Phương pháp đo nhiệt truyền qua <i>Determination of thermal transmittance.</i> <i>Method to measure the heat transfer</i>		ASTM D1518-14 TCVN 6176:2009
32.		Xác định độ bền kết dính <i>Determination of bonding strength between coating and face layer</i>		TCVN 4638:1988 TCVN 9550:2013 ISO 2411:2024
33.		Xác định độ cứng uốn cong. Phương pháp đo khoảng cách <i>Determination of Flexural rigidity.</i> <i>Method to measure distance</i>		ASTM D1388-23 BS 3356:1990 ISO 9073-7:2024 TCVN 10041-7:2015
34.		Xác định độ kháng thấm nước. Phương pháp phun tia <i>Determination of resistance to water penetration.</i> <i>Spray Method</i>		AATCC TM22-2017e ISO 4920:2012 JIS L 1092:2009 TCVN 7423:2004
35.		Xác định độ kháng thấm nước. Phương pháp áp lực thủy tĩnh <i>Determination of resistance to water penetration.</i> <i>Hydrostatic pressure test</i>		AATCC TM127-2017(2018)e ISO 811:2018 ISO 1420:2016 ISO 9073-16:2007 TCVN 9548:2013 TCVN 10041-16:2016 JIS L 1092:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 089

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
36.	Vật liệu và sản phẩm dệt <i>Textiles and textile products</i>	Xác định tính cháy. Phương pháp đo và mô tả đặc tính cháy <i>Determination of flammability.</i> <i>Measure and describe behaviour to flame method</i>		ASTM D1230-22 ASTM D6413/D6413M-22 16 CFR Part 1610 16 CFR Part 1615 16 CFR Part 1616 ISO 6941:2003 JIS L1091-1999(C) GB/T 14644:2014 TCVN 6879:2007
37.		Xác định tính cháy màng vinyl. Phương pháp đo và mô tả đặc tính cháy <i>Determination of flammability of Vinyl Plastic Film.</i> <i>Measure and describe behaviour to flame method</i>		16 CFR 1611: 2025
38.		Khả năng thoát hơi nước của vải. Phương pháp đo lượng hơi nước truyền qua vật liệu <i>Water vapour permeable of fabrics.</i> <i>Measure the amount of water vapour transmitted through the material method</i>		BS 7209:1990 BS 3424:1990
39.		Xác định độ ẩm. Phương pháp sấy khô <i>Determination of moisture.</i> <i>Oven- Drying method</i>		TTTN/HD-7.4-C.001:2019 (Ref ASTM D1576-13) ASTM D2494-13 (2020) ASTM D2495-07(2024) TCVN 1750:1986

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 089

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
40.	Vật liệu và sản phẩm dệt <i>Textiles and textile products</i>	Xác định sự thay đổi kích thước trong quá trình giặt và làm khô. Phương pháp đo khoảng cách <i>Determination of dimensional change in washing and drying.</i> <i>Method to measure distance</i>		AATCC TM 135-2018t AATCC TM 150-2018t ISO 3175-1:2017 ISO 3175-2:2017 ISO 3759:2011 ISO 5077:2007 ISO 6330:2021 TCVN 8041:2009 JIS L 1096:2010 (A, B, C, D) JIS L 1042:1992 (A, B, C, D) JIS L 1057:2012
41.		Xác định độ bền màu sau giặt. Phương pháp đánh giá sự thay đổi màu và dây màu sau giặt <i>Determination of colour fastness after washing.</i> <i>Method of assessing color change and color staining after washing</i>		AATCC TM61-2013e(2020)e2 ISO 105-C06:2010 ISO 105-C10:2006 JIS L 0844:2011 TCVN 7835-C10:2007
42.		Xác định độ bền màu sau giặt khô. Phương pháp đánh giá sự thay đổi màu và dây màu sau giặt <i>Determination of colour fastness after dry cleaning.</i> <i>Method of assessing color change and color staining after dry cleaning</i>		AATCC TM132-2004e3(2013)e3 ISO 105-D01:2010 JIS L 0860:2020 JIS L 0861:1996 TCVN 5232:2002

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 089

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
43.	Vật liệu và sản phẩm dệt <i>Textiles and textile products</i>	Xác định độ bền màu với ma sát. Phương pháp đánh giá sự dây màu sau khi cọ xát <i>Determination of colour fastness to rubbing.</i> <i>Method of assessing color staining after rubbing</i>		AATCC TM8-2016e (2022)e AATCC TM116-2018e(2022)e ISO 105-D02:2016 ISO 105-X12:2016 ISO 105-X16:2016 JIS L 0849:2013 GB/T 3920:2008 TCVN 4538:2007 TCVN 7835-D02:2013 TCVN 7835-X16:2018
44.		Xác định độ bền màu với mồ hôi: Axit, Kiềm. Phương pháp đánh giá sự thay đổi màu và dây màu dưới tác động của mồ hôi nhân tạo <i>Determination of colour fastness to perspiration: Acid, Alkaline solution.</i> <i>Method of assessing color change and color staining under the action of artificial sweat</i>		AATCC TM15-2021e ISO 105-E04:2013 ISO 105-E06:2006 JIS L 0848:2004 GB/T 3922:2013 TCVN 7835-E04:2010
45.		Xác định độ bền màu với nước. Phương pháp đánh giá sự thay đổi màu và dây màu dưới tác động của nước <i>Determination of colour fastness to water.</i> <i>Method of assessing color change and color staining under the action of water</i>		AATCC TM104-2010(2014)e2 AATCC TM107-2022e ISO 105-E01:2013 ISO 105-E07:2010 JIS L 0846:2004 GB/T 5713:2013 TCVN 7835 E01:2011 TCVN 7835-E07:2013

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 089

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
46.	Vật liệu và sản phẩm dệt <i>Textiles and textile products</i>	Xác định độ bền màu với nước biển. Phương pháp đánh giá sự thay đổi màu và dây màu dưới tác động của nước biển <i>Determination of colour fastness to sea water.</i> <i>Method of assessing color change and color staining under the action of sea water</i>		AATCC TM106-2009e(2013)e3 ISO 105-E02:2013 JIS L 0847:2004 TCVN 5233:2002
47.		Xác định độ bền màu với nước có chứa clo. Phương pháp đánh giá sự thay đổi màu và dây màu dưới tác động của nước chứa clo <i>Determination of colour fastness to chlorinated water.</i> <i>Method of assessing color change and color staining under the action of chlorinated water</i>		AATCC TM162-2011e2 ISO 105-E03:2010 JIS L 0884:1996 TCVN 5234:2002
48.		Xác định độ bền màu với chất tẩy. Phương pháp đánh giá sự thay đổi màu dưới tác động của chất tẩy <i>Determination of colour fastness to bleaching.</i> <i>Method of assessing color change under the action of bleaching agent</i>		AATCC TM101-2019 AATCC TM172-2010e(2016)e2 ISO 105-N01:1993 ISO 105-N02:1993 ISO 105-N03:1993 ISO 105-N04:1993 TCVN 5473:2007 TCVN 5474:2007 TCVN 5475:2007 TCVN 5476:2007
49.		Xác định độ bền màu với ánh sáng. Phương pháp đánh giá sự thay đổi màu sau khi phơi dưới ánh sáng nhân tạo <i>Determination of colour fastness to light.</i> <i>Method of assessing color change under the action of light</i>		AATCC TM16.3-2020 ISO 105-B02:2014 ISO 105-B07:2009 TCVN 5823:1994 TCVN 7835-B02:2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 089

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
50.	Vật liệu và sản phẩm dệt <i>Textiles and textile products</i>	Xác định độ bền màu với là, ép nóng. Phương pháp đánh giá sự thay đổi màu và dây màu dưới tác dụng của nhiệt khô hoặc là ép nóng <i>Determination of colour fastness to dry heat or hot pressing.</i> <i>Method of assessing color change and staining under the action of dry heat or hot pressing</i>		AATCC TM117-2024 AATCC TM133-2020e ISO 105-P01:1993 ISO 105-X11:1994 TCVN 5478:2002 TCVN 7835-X11:2007
51.		Kiểm tra khả năng ngả vàng của vật liệu dệt. Phương pháp đánh giá sự dây màu của vật liệu dệt <i>Check the potential to phenolic yellowing of materials.</i> <i>Method of assessing color staining of textile</i>		ISO 105-X18:2007 TCVN 7835-X18:2013
52.		Đo màu bề mặt. Phương pháp so sánh màu <i>Measurement of surface colour.</i> <i>Color comparison method</i>		ISO 105-A02:1993 ISO 105-J01:1997 ISO 105-J02:1997/COR 1:1998 ISO 105-J03:2009 AATCC TM110-2021 AATCC EP7-2021e TCVN 5236:2002
53.		Xác định góc hồi nhàu. Phương pháp đo góc <i>Determination of the angle of recovery.</i> <i>Measuring the angle of recovery</i>		AATCC TM66-2017e2 BS EN 22313:1992 ISO 2313-1:2021 ISO 2313-2:2021 TCVN 7425:2004
54.		Xác định độ dày <i>Determination of thickness</i>		ISO 5084:1996 ISO 9073-2:1995 TCVN 5071:2007 TCVN 10041-2:2013

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 089

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
55.	Vật liệu và sản phẩm dệt <i>Textiles and textile products</i>	Xác định nhãn mác sử dụng <i>Determination of care labelling</i>		ASTM D5489-18(2023) EN ISO 3758:2023 ISO 3758:2023 JIS L 0217:1995 TCVN 2106:2007
56.		Đánh giá ngoại quan sau giặt <i>Assessing the appearance of textile products after washing</i>		AATCC TM88B-2018te AATCC TM88C-2018te AATCC TM124-2018te AATCC TM128-2017e2 AATCC TM143-2018te ISO 7768:2009 ISO 7769:2009 ISO 7770:2009 ISO 9867:2022
57.		Xác định độ xiên lệch của vải, độ xoắn sau giặt gia dụng. Phương pháp đo khoảng cách <i>Determination of skew chage in fabrics after home laundering.</i> <i>Method of measuring distance</i>		AATCC TM179-2023 AATCC TM207-2019
58.		Xác định độ dây màu thuốc nhuộm. Phương pháp đánh giá sự dây màu của thuốc nhuộm <i>Determination of colorfastness to dye transfer.</i> <i>Method of assessing color staining of dyestuff</i>		AATCC TM163-2013(2020)e4 JIS L 0854:2013
59.		Xác định chỉ số nhả bẩn. Phương pháp đánh giá bằng mắt so với ảnh chuẩn <i>Determination of soil release rating.</i> <i>Visual observation method and compare with replica</i>		AATCC TM130-2018t

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 089

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
60.	Vật liệu và sản phẩm dệt <i>Textiles and textile products</i>	Xác định khả năng ngấm ướt. Phương pháp quan sát bằng mắt <i>Determination of absorbency.</i> <i>Visual observation method</i>		AATCC TM79-2010e2(2018)e3 AATCC MM TS-01 JIS L 1907:2010
61.		Kiểm tra an toàn dây luồn ở eo áo và bo áo, dây luồn ở cổ áo và mũ chụp đầu . Phương pháp đo khoảng cách <i>Check safety specification for drawstrings at the waist and bottom; drawstring in the hood and neck area.</i> <i>Method of measuring distance</i>		ASTM F1816-18(2024) 16 CFR Part 1120 BS EN 14682:2014 GB/T 22702:2019 GB/T 22705:2019
62.		Xác định khả năng bảo vệ tia UV. Phương pháp đo quang <i>Determination of UV protective properties.</i> <i>Spectrophotometer method</i>		AATCC TM183-2020e EN 13758-1:2001 +A1:2006 AS/NZS 4399:2017 AS 4399:2020 GB/T18830-2009 JIS L1925:2019
63.		Xác định các đặc tính quản lý ẩm. Phương pháp đo độ lan truyền hơi ẩm <i>Determination of Liquid Moisture Management Properties.</i> <i>Measurement of spreading speed & transport capability method</i>		AATCC TM195-2011e2(2017)e5
64.		Xác định độ vặn xoắn sau giặt. Phương pháp đo khoảng cách <i>Determination of spirality after laundering.</i> <i>Method of measuring distance</i>		ISO 16322-1:2005 ISO 16322-2:2021 ISO 16322-3:2021 TCVN 12342-1:2018 TCVN 12342-2:2018 TCVN 12342-3:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 089

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
65.	Vật liệu và sản phẩm dệt <i>Textiles and textile products</i>	Kiểm tra ngoại quan của quần áo và các sản phẩm dệt khác sau giặt gia dụng và làm khô <i>Visual check appearance of apparel and other textile end products after domestic washing and drying</i>		ISO 15487:2018
66.		Xác định khả năng kháng nước (phép thử tác động xâm nhập) <i>Determination of water resistance (Impact penetration test)</i>		AATCC TM42-2017e ISO 18695:2007 TCVN 11959:2017
67.		Xác định độ bền màu với nước bọt. Phương pháp đánh giá sự thay đổi màu và dây màu dưới tác dụng của nước bọt. <i>Determination of colour fastness to saliva. Method of assessing color change and staining under the action of saliva</i>		DIN 53160-1:2010 GB/T 18886:2019
68.		Xác định thời gian hấp thụ nước và khả năng hấp thụ nước <i>Determination of water absorption time and water absorption capacity</i>		ISO 20158:2018 ISO 9073-6:2025 TCVN 13209:2020 TCVN 10041-6:2015
69.		Khả năng bay hơi nước bề mặt <i>The drying / evaporative rate</i>		AATCC MM TS-05
70.		Xác định độ tĩnh điện của vải Phương pháp đo điện trở bề mặt của vải <i>Determination the electrical surface resistivity of fabrics. Electrical Surface Resistivity method</i>		AATCC TM76-2000e3(2018)e
71.	Vật liệu dệt và Polyme <i>Texiles & Polymers</i>	Độ bền với thời tiết – Đèn Huỳnh quang UV <i>Weather Resistance: Flourescent UV Lamp</i>		ASTM G154-23 ASTM D1148-13 (R2018) ASTM D4329-21 AATCC TM186-2023e ISO 4892-3:2024
72.	Vật liệu da <i>Leather</i>	Nhận biết da thuộc. Phương pháp kính hiển vi <i>Identification of leather. Microscopy method</i>		ISO 17131:2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 089

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
73.	Khăn ướt <i>Wet wipes</i>	Xác định lượng chất lỏng. Phương pháp sấy khô <i>Determination of liquid content. Oven drying method</i>		TCVN 11528:2016
74.	Khóa kéo <i>Zippers</i>	Xác định độ bền màu với giặt. Phương pháp đánh giá bằng mắt <i>Determination of colorfastness to laundering. Visual observation method</i>		ASTM D2057-05 (2022)
75.		Xác định độ bền hoàn tất với giặt. Phương pháp đánh giá bằng mắt <i>Determination of durability of finish to laundering. Visual observation method</i>		ASTM D2051-14(2022)
76.	Đồ chơi và các mặt hàng dành cho trẻ em <i>Toys and other articles intended for use by children</i>	Kiểm tra đồ chơi và các mặt hàng khác dành cho trẻ em dưới 3 tuổi có thể gây nguy cơ nghẹt, nghẹt thở hoặc nuốt phải do có các bộ phận nhỏ <i>Check toys and other articles intended for use by children under 3 years of age which present choking, aspiration, or ingestion hazards because of small parts</i>		ASTM F963-23 (Mục/ Clause 4.6) 16 CFR Ch. II (1-1-11 Edition) Part 1501 BS EN 71-1:2014 (Mục/ Clause 5.1; 5.2; A.26 & A.27) ISO 8124-1:2022 (Mục/ Clause 4.4.1 & A.4.2; Không bao gồm /excluding 5.24.4) TCVN 6238-1:2017 (Mục/ Clause 4.4.1 & A.4.2; Không bao gồm/ excluding 5.24.4)
77.		Thử mô phỏng việc sử dụng và lạm dụng <i>Simulating use and abuse of and other articles intended for use by Children</i>		16 CFR Ch. II (1-1-01 Edition) Part 1500.50

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 089

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
78.	Đồ chơi và các mặt hàng dành cho trẻ em <i>Toys and other articles intended for use by children</i>	Thử các chi tiết nhỏ: Kiểm tra kích cỡ của các chi tiết nhỏ <i>Small parts test - Check the size of small parts</i>		ASTM F963-23 (Mục/ Clause 4.6) 16 CFR Ch. II (1-1-11 Edition) Part 1501 BS EN 71-1:2014 (Mục/ Clause 8.2) ISO 8124-1:2022 (Mục/ Clause 5.2) TCVN 6238-1:2017 (Mục/ Clause 5.2)
79.		Xác định đầu nhọn <i>Determination of a sharp point</i>		16 CFR Ch. II (1-1-12 Edition) Part 1500.48 ASTM F963-23 (Mục/ Clause 4.9) BS EN 71-1:2014 (Mục/ Clause 8.12) ISO 8124-1:2022 (5.9) GB 31701:2015 GB/T 31702:2015 TCVN 6238-1:2017 (Mục/ Clause 5.9)
80.		Xác định cạnh sắc lăm bằng kim loại hoặc thủy tinh <i>Determination of a sharp metal or glass edge</i>		16 CFR Ch. II (1-1-12 Edition) Part 1500.49 ASTM F963-23 (Mục/ Clause 4.7) BS EN 71-1:2014 (Mục/ Clause 8.11) ISO 8124-1:2022 (Mục/ Clause 5.8) GB/T 31702:2015 TCVN 6238-1:2017 (Mục/ Clause 5.8)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 089

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
81.	Đồ chơi và các mặt hàng dành cho trẻ em <i>Toys and other articles intended for use by children</i>	Thử rơi <i>Drop test</i>		16 CFR Ch. II (1-1-12 Edition) Part 1500.51 (Mục/ Clause a, b (1, 2, 3)) 16 CFR Ch. II (1-1-12 Edition) Part 1500.52 [(Mục/ Clause a, b (1, 2, 3)) 16 CFR Ch. II (1-1-12 Edition) Part 1500.53 (Mục/ Clause a, b (1, 2, 3)) ASTM F963-23 (Mục/ Clause 8.7.1) BS EN 71-1:2014 (Mục/ Clause 8.5) ISO 8124-1:2022 (Mục/ Clause 5.24.2) TCVN 6238-1:2017 (Mục/ Clause 5.24.2)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 089

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
82.	Đồ chơi và các mặt hàng dành cho trẻ em <i>Toys and other articles intended for use by children</i>	Thử lật <i>Tip over test</i>		16 CFR Ch. II (1-1-12 Edition) Part 1500.51 (Mục/ Clause a, b (4)) 16 CFR Ch. II (1-1-12 Edition) Part 1500.52 (Mục/ Clause a, b (4)) 16 CFR Ch. II (1-1-12 Edition) Part 1500.53 (Mục/ Clause a, b (4)) ASTM F963-23 (Mục/ Clause 8.7.2) BS EN 71-1:2014 (Mục/ Clause 8.6) ISO 8124-1:2022 (Mục/ Clause 5.24.3) TCVN 6238-1:2017 (Mục/ Clause 5.24.3)
83.		Thử va đập <i>Impact test</i>		ASTM F963-23 (Mục/ Clause 8.7.4) BS EN 71-1:2014 (Mục/ Clause 8.7) ISO 8124-1:2022 (Mục/ Clause 5.14) TCVN 6238-1:2017 (Mục/ Clause 5.14 và/and 4.17)
84.		Thử cắn <i>Bite test</i>		16 CFR Ch. II (1-1-12 Edition) Part 1500.51 (Mục/ Clause a,c) 16 CFR Ch. II (1-1-12 Edition) Part 1500.52 (Mục/ Clause a,c) 16 CFR Ch. II (1-1-12 Edition) Part 1500.53 (Mục/ Clause a,c)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 089

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
85.	Đồ chơi và các mặt hàng dành cho trẻ em <i>Toys and other articles intended for use by children</i>	Thử uốn <i>Flexure test</i>		16 CFR Ch. II (1-1-12 Edition) Part 1500.51 (Mục/ Clause a,d) 16 CFR Ch. II (1-1-12 Edition) Part 1500.52 (Mục/ Clause a,d) 16 CFR Ch. II (1-1-12 Edition) Part 1500.53 (Mục/ Clause a,d) ASTM F963-23 (Mục/ Clause 8.12) BS EN 71-1:2014 (Mục/ Clause 8.13) ISO 8124-1:2022 (Mục/ Clause 5.24.8) TCVN 6238-1:2017 (Mục/ Clause 5.24.8)
86.		Thử xoắn <i>Torque test</i>		16 CFR Ch. II (1-1-12 Edition) Part 1500.51 (Mục/ Clause a,e) 16 CFR Ch. II (1-1-12 Edition) Part 1500.52 (Mục/ Clause a,e) 16 CFR Ch. II (1-1-12 Edition) Part 1500.53 (Mục/ Clause a,e) ASTM F963-23 (Mục/ Clause 8.8) BS EN 71-1:2014 (Mục/ Clause 8.3) ISO 8124-1:2022 (Mục/ Clause 5.24.5) TCVN 6238-1:2017 (Mục/ Clause 5.24.5)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 089

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
87.	Đồ chơi và các mặt hàng dành cho trẻ em <i>Toys and other articles intended for use by children</i>	Thử kéo <i>Tension test</i>		16 CFR Ch. II (1-1-12 Edition) Part 1500.51 (Mục/ Clause a,f) 16 CFR Ch. II (1-1-12 Edition) Part 1500.52 (Mục/ Clause a,f) 16 CFR Ch. II (1-1-12 Edition) Part 1500.53 (Mục/ Clause a,f) ASTM F963-23 (Mục/ Clause 8.9) BS EN 71-1:2014 (Mục/ Clause 8.4) ISO 8124-1:2022 (Mục/ Clause 5.24.6) TCVN 6238-1:2017 (Mục/ Clause 5.24.6; không bao gồm/exclude 5.24.6.5)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 089

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>		Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
88.	Đồ chơi và các mặt hàng dành cho trẻ em <i>Toys and other articles intended for use by children</i>	Thử nén <i>Compression test</i>			16 CFR Ch. II (1-1-12 Edition) Part 1500.51 (Mục/ Clause a,g) 16 CFR Ch. II (1-1-12 Edition) Part 1500.52 (Mục/ Clause a,g) 16 CFR Ch. II (1-1-12 Edition) Part 1500.53 (Mục/ Clause a,g) ASTM F963-23 (Mục/ Clause 8.10) BS EN 71-1:2014 (Mục/ Clause 8.8) ISO 8124-1:2022 (Mục/ Clause 5.24.7) TCVN 6238-1:2017 (Mục/ Clause 5.24.7)
89.		Thử khả năng tiếp xúc <i>Accessible test</i>	Cho trẻ em dưới 8 tuổi <i>For use in play by children under 8 years of age</i>		16 CFR Ch. II (1-1-12 Edition) Part 1500.48 (Mục/ Clause a,c) 16 CFR Ch. II (1-1-12 Edition) Part 1500.49 (Mục/ Clause a,c)
			Cho trẻ em dưới 14 tuổi <i>For use in play by children under 14 years of age</i>		ASTM F963-23 (Mục/ Clause 3.1.2) BS EN 71-1:2014 (Mục/ Clause 8.10) ISO 8124-1:2022 (Mục/ Clause 5.7) TCVN 6238-1:2017 (Mục/ Clause 5.7)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 089

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
90.	Đồ chơi và các mặt hàng dành cho trẻ em <i>Toys and other articles intended for use by children</i>	Kiểm tra hình dạng và kích thước <i>Check shape and size</i>		ASTM F963-23 (Mục/ Clause 4.32; 4.32.1; 4.32.2) BS EN 71-1:2014 (Mục/ Clause 8.16) ISO 8124-1:2022 (Mục/ Clause 5.3) TCVN 6238-1:2017 (Mục/ Clause 5.3)
91.		Thử quả bóng nhỏ: Kiểm tra kích cỡ của quả bóng nhỏ. <i>Small balls test - Check the size of small balls</i>		ASTM F963-23 (Mục/ Clause 4.34) BS EN 71-1:2014 (Mục/ Clause 5.10) ISO 8124-1:2022 (Mục/ Clause 5.4) TCVN 6238-1:2017 (Mục/ Clause 5.4)
92.		Thử quả cầu bằng len: Kiểm tra kích cỡ của quả cầu bằng len <i>Test for pompom: Check the size of pompom</i>		ASTM F963-23 (Mục/ Clause 4.35) ISO 8124-1:2022 (Mục/ Clause 5.5) TCVN 6238-1:2017 (Mục/ Clause 5.5)
93.		Thử đồ chơi hình người: Kiểm tra hình dạng, kích cỡ của đồ chơi hình người <i>Test for play figures: Check the shape, size for play figures</i>		ASTM F963-23 (Mục/ Clause 4.32.3) BS EN 71-1:2014 (Mục/ Clause 5.11) ISO 8124-1:2022 (Mục/ Clause 5.6) TCVN 6238-1:2017 (Mục/ Clause 5.6)
94.	Giấy tissue và sản phẩm tissue <i>Tissue Paper and tissue products</i>	Xác định độ bền kéo, độ giãn dài khi đứt. Thiết bị thử độ bền có tốc độ giãn dài không đổi <i>Determination of tensile strength, stretch at break and tensile energy absorption.</i> <i>Using a tensile-strength-testing apparatus operating with a constant rate of elongation</i>		ISO 12625-4:2022 (Annex A at max force) TCVN 8309-4:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 089

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
95.	Giấy tissue và sản phẩm tissue <i>Tissue Paper and tissue products</i>	Xác định độ bền kéo ướt. Thiết bị thử độ bền kéo theo chiều ngang hoặc chiều thẳng đứng <i>Determination of wet tensile strength. Using a tensile-strength-testing apparatus operating with a constant rate of elongation</i>		ISO 12625-5:2024 TCVN 8309-5:2010
96.		Xác định thời gian hấp thụ nước và khả năng hấp thụ nước. Phương pháp giỏ ngâm <i>Determination of Water-absorption time and water-absorption capacity. Basket-immersion method</i>		ISO 12625-8:2010 TCVN 8309-8:2010
97.		Xác định hàm lượng ẩm của một lô. Phương pháp sấy khô <i>Determination of moisture content of a lot. Oven drying method</i>		ISO 287:2017 TCVN 1867:2010
98.		Xác định độ bền màu của giấy và cáctông được nhuộm màu. Phương pháp ngoại quan <i>Determination of colour fastness of dyed paper and board Visual observation method</i>		EN 646:2006 TCVN 10087:2013
99.		Xác định độ bền màu của giấy và cáctông được làm trắng bằng chất huỳnh quang. Phương pháp ngoại quan <i>Determination of the fastness of fluorescent whitened paper and board. Visual observation method</i>		EN 648:2006 TCVN 10089:2013
100.		Xác định định lượng. Phương pháp trọng lượng <i>Determination of grammage. Weight method.</i>		ISO 12625-6:2016 TCVN 8309-6:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 089****Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa***Field of testing: Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Vật liệu và sản phẩm dệt <i>Textiles and textile products</i>	Xác định thành phần nguyên liệu - Nhận biết thành phần xơ dệt. Phương pháp thử cháy, soi kính hiển vi, đo hồng ngoại, hòa tan <i>Determination of fiber analysis - Identification of fibres. Flame test, Microscopy, Infrared Spectroscopy, Solubility method</i>		AATCC TM20-2021 ASTM E1252-98(2021) ISO/TR 11827:2012 JIS L 1030-1:2024
2.		Xác định thành phần nguyên liệu – Hỗn hợp xơ axetat với một số xơ khác. Phương pháp sử dụng axeton <i>Determination of fiber analysis - Mixtures of acetate with certain other fibres. Method using acetone</i>		AATCC TM20A-2021e ISO 1833-1:2020 ISO 1833-3:2020 JIS L 1030-2:2012 TCVN 5465-1:2009 TCVN 5465-3:2009
3.		Xác định thành phần nguyên liệu – Hỗn hợp một số xơ protein với một số xơ khác. Phương pháp sử dụng hypoclorit <i>Determination of fiber analysis - Mixtures of certain protein fibres with certain other fibres. Method using hypochlorite</i>		AATCC TM20A-2021e ISO 1833-1:2020 ISO 1833-4:2023 JIS L 1030-2:2012 TCVN 5465-1:2009 TCVN 5465-4:2009
4.		Xác định thành phần nguyên liệu – Hỗn hợp xơ visco, xơ cupro hoặc xơ modal và xơ bông. Phương pháp sử dụng natri zincat <i>Determination of fiber analysis - Mixtures of viscose, cupro or modal and cotton fibres. Method using sodium zincate</i>		AATCC TM20A-2021e ISO 1833-1:2020 ISO 1833-5:2006 JIS L 1030-2:2012 TCVN 5465-1:2009 TCVN 5465-5:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 089

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
5.	Vật liệu và sản phẩm dệt <i>Textiles and textile products</i>	Xác định thành phần nguyên liệu – Hỗn hợp xơ visco, một số xơ cupro, modal hoặc xơ lyocell với một số xơ khác. Phương pháp sử dụng axit formic và kẽm clorua <i>Determination of fiber analysis - Mixtures of viscose, certain types of cupro, modal or lyocell with certain other fibres. Method using formic acid and zinc chloride</i>		AATCC TM20A-2021e ISO 1833-1:2020 ISO 1833-6:2018 JIS L 1030-2:2012 TCVN 5465-1:2009 TCVN 5465-6:2009
6.		Xác định thành phần nguyên liệu – Hỗn hợp xơ polyamit với một số xơ khác. Phương pháp sử dụng axit formic <i>Determination of fiber analysis - Mixtures of polyamide with certain other fibres. Method using formic acid</i>		AATCC TM20A-2021e ISO 1833-1:2020 ISO 1833-7:2017 JIS L 1030-2:2012 TCVN 5465-1:2009 TCVN 5465-7:2009
7.		Xác định thành phần nguyên liệu – Hỗn hợp xơ axetat và xơ triaxetat. Phương pháp sử dụng axeton <i>Determination of fiber analysis - Mixtures of acetate and triacetate fibres. Method using acetone</i>		AATCC TM20A-2021e ISO 1833-1:2020 ISO 1833-8:2006 JIS L 1030-2:2012 TCVN 5465-1:2009 TCVN 5465-8:2009
8.		Xác định thành phần nguyên liệu – Hỗn hợp xơ axetat với xơ một số xơ khác. Phương pháp sử dụng rượu benzylic <i>Determination of fiber analysis - Mixtures of acetate with certain other fibres. Method using benzyl alcohol</i>		AATCC TM20A-2021e ISO 1833-1:2020 ISO 1833-9:2019 JIS L 1030-2:2012 TCVN 5465-1:2009 TCVN 5465-9:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 089

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
9.	Vật liệu và sản phẩm dệt <i>Textiles and textile products</i>	Xác định thành phần nguyên liệu – Hỗn hợp xơ triacetat hoặc xơ polylactit với một số xơ khác. Phương pháp sử dụng diclometan <i>Determination of fiber analysis - Mixtures of triacetate or polylactide with certain other fibres. Method using dichloromethane</i>		AATCC TM20A-2021e ISO 1833-1:2020 ISO 1833-10:2019 JIS L 1030-2:2012 TCVN 5465-1:2009 TCVN 5465-10:2009
10.		Xác định thành phần nguyên liệu – Hỗn hợp xơ xenlulo với một số xơ khác. Phương pháp sử dụng axit sunphuric <i>Determination of fiber analysis - Mixtures of certain cellulose fibres with certain other fibres. Method using sulfuric acid</i>		AATCC TM20A-2021e ISO 1833-1:2020 ISO 1833-11:2017 JIS L 1030-2:2012 TCVN 5465-1:2009 TCVN 5465-11:2009
11.		Xác định thành phần nguyên liệu – Hỗn hợp xơ acrylic, một số xơ modacrylic, một số xơ clo, một số xơ elastan với một số xơ khác. Phương pháp sử dụng dimetylformamit <i>Determination of fiber analysis - Mixtures of acrylic, certain modacrylics, certain chlorofibres, certain elastances with certain other fibres. Method using dimethylformamide</i>		AATCC TM20A-2021e ISO 1833-1:2020 ISO 1833-12:2020 JIS L 1030-2:2012 TCVN 5465-1:2009 TCVN 5465-12:2009
12.		Xác định thành phần nguyên liệu – Hỗn hợp xơ clo với một số xơ khác. Phương pháp sử dụng cacbon disulfua/axeton <i>Determination of fiber analysis - Mixtures of certain chlorofibres with certain other fibres. Method using carbon disulfide/acetone</i>		AATCC TM20A-2021e ISO 1833-1:2020 ISO 1833-13:2019 JIS L 1030-2:2012 TCVN 5465-1:2009 TCVN 5465-13:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 089

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
13.	Vật liệu và sản phẩm dệt <i>Textiles and textile products</i>	Xác định thành phần nguyên liệu – Hỗn hợp xơ axetat với một số xơ khác. Phương pháp sử dụng axit axetic băng <i>Determination of fiber analysis - Mixtures of acetate with certain other fibres.</i> <i>Method using glacial acetic acid</i>		AATCC TM20A-2021e ISO 1833-1:2020 ISO 1833-14:2019 JIS L 1030-2:2012 TCVN 5465-1:2009 TCVN 5465-14:2009
14.		Xác định thành phần nguyên liệu – Hỗn hợp xơ đay với một số xơ động vật. Phương pháp xác định hàm lượng nitơ <i>Determination of fiber analysis - Mixtures of jute with certain animal fibres.</i> <i>Nitrogen content determination method</i>		AATCC TM20A-2021e ISO 1833-1:2020 ISO 1833-15:2019 JIS L 1030-2:2012 TCVN 5465-1:2009 TCVN 5465-15:2009
15.		Xác định thành phần nguyên liệu – Hỗn hợp xơ polypropylen với một số xơ khác. Phương pháp sử dụng xylên <i>Determination of fiber analysis - Mixtures of polypropylene fibres with certain other fibres.</i> <i>Method using xylene</i>		AATCC TM20A-2021e ISO 1833-1:2020 ISO 1833-16:2019 JIS L 1030-2:2012 TCVN 5465-1:2009 TCVN 5465-16:2009
16.		Xác định thành phần nguyên liệu – Hỗn hợp xơ xenlulo và một số xơ với xơ clo và một số xơ khác. Phương pháp sử dụng axit sunphuric đặc <i>Determination of fiber analysis - Mixtures of cellulose fibres and certain fibers with chlorofibers and certain other fibres.</i> <i>Method using concentrated sulfuric acid</i>		AATCC TM20A-2021e ISO 1833-1:2020 ISO 1833-17:2019 JIS L 1030-2:2012 TCVN 5465-1:2009 TCVN 5465-17:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 089

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
17.	Vật liệu và sản phẩm dệt <i>Textiles and textile products</i>	Xác định thành phần nguyên liệu – Hỗn hợp tơ tằm với len hoặc lông động vật khác. Phương pháp sử dụng axit sunphuric <i>Determination of fiber analysis - Mixtures of silk with wool or other animal hair.</i> <i>Method using sulfuric acid</i>		AATCC TM20A-2021e ISO 1833-1:2020 ISO 1833-18:2020 JIS L 1030-2:2012 TCVN 5465-1:2009 TCVN 5465-18:2009
18.		Xác định thành phần nguyên liệu – Hỗn hợp xơ xenlulo và amiăng. Phương pháp gia nhiệt <i>Determination of fiber analysis - Mixtures of cellulose fibres and asbestos.</i> <i>Heating method</i>		AATCC TM20A-2021e ISO 1833-1:2020 ISO 1833-19:2006 JIS L 1030-2:2012 TCVN 5465-1:2009 TCVN 5465-19:2009
19.		Xác định thành phần nguyên liệu – Hỗn hợp xơ elastan với một số xơ khác. Phương pháp sử dụng dimetylaxetamid <i>Determination of fiber analysis - Mixtures of elastane with certain other fibres.</i> <i>Method using dimethylacetamide</i>		AATCC TM20A-2021e ISO 1833-1:2020 ISO 1833-20:2018 JIS L 1030-2:2012 TCVN 5465-1:2009 TCVN 5465-20:2010
20.		Xác định thành phần nguyên liệu – Hỗn hợp xơ clo, xơ modacrylic, xơ elastan, xơ axetat, xơ triaxetat với một số xơ khác. Phương pháp sử dụng xyclohexanon <i>Determination of fiber analysis - Mixtures of chlorofibres, certain modacrylics, certain elastanes, acetates, triacetates with certain other fibres.</i> <i>Method using cyclohexanone</i>		AATCC TM20A-2021e ISO 1833-1:2020 ISO 1833-21:2019 JIS L 1030-2:2012 TCVN 5465-1:2009 TCVN 5465-21:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 089

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
21.	Vật liệu và sản phẩm dệt <i>Textiles and textile products</i>	Xác định thành phần nguyên liệu – Hỗn hợp xơ visco hoặc một số xơ cupro hoặc xơ modal hoặc xơ lyocell với xơ lanh. Phương pháp sử dụng axit formic và kẽm clorua <i>Determination of fiber analysis - Mixtures of viscose or certain types of cupro or modal or lyocell with flax fibres. Method using formic acid and zinc chloride</i>		AATCC TM20A-2021e ISO 1833-1:2020 ISO 1833-22:2020 JIS L 1030-2:2012 TCVN 5465-1:2009 TCVN 5465-22:2016
22.		Xác định thành phần nguyên liệu – Hỗn hợp xơ Polyeste và một số xơ khác. Phương pháp sử dụng phenol và tetracloetan <i>Determination of fiber analysis - Mixtures of polyester and certain other fibres. Method using phenol and tetrachloroethane</i>		AATCC TM20A-2021e ISO 1833-1:2020 ISO 1833-24:2010 JIS L 1030-2:2012 TCVN 5465-1:2009 TCVN 5465-24:2013
23.		Xác định thành phần nguyên liệu – Hỗn hợp xơ polyeste với một số xơ khác. Phương pháp sử dụng axit tricloaxetic và clorofom <i>Determination of fiber analysis - Mixtures of polyester with certain other fibres. Method using trichloroacetic acid and chloroform</i>		AATCC TM20A-2021e ISO 1833-1:2020 ISO 1833-25:2020 JIS L 1030-2:2012 TCVN 5465-1:2009 TCVN 5465-25:2014
24.		Xác định thành phần nguyên liệu – Hỗn hợp xơ melamin với một số xơ khác. Phương pháp sử dụng axit formic nóng <i>Determination of fiber analysis - Mixtures of melamine with certain other fibres. Method using hot formic acid</i>		AATCC TM20A-2021e ISO 1833-1:2020 ISO 1833-26:2020 JIS L 1030-2:2012 TCVN 5465-1:2009 TCVN 5465-26:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 089

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
25.	Vật liệu và sản phẩm dệt <i>Textiles and textile products</i>	Xác định thành phần nguyên liệu – Hỗn hợp xenlulo với một số xơ khác. Phương pháp sử dụng nhôm sunphat <i>Determination of fiber analysis - Mixtures of cellulose fibres with certain other fibres. Method using aluminium sulfate</i>		AATCC TM20A-2021e ISO 1833-1:2020 ISO 1833-27:2018 JIS L 1030-2:2012 TCVN 5465-1:2009
26.		Xác định thành phần nguyên liệu – Hỗn hợp ba thành phần xơ <i>Determination of fiber analysis – Ternary fibre mixtures</i>		AATCC TM20A-2021e ISO 1833-1:2020 ISO 1833-2:2020 JIS L 1030-2:2012 TCVN 5465-1:2009 TCVN 5465-2:2009
27.		Xác định hàm lượng formaldehyt Phương pháp chiết trong nước. Phương pháp so màu <i>Determination of formaldehyde content Water extraction method. Colorimetric method</i>	16 mg/kg	AATCC TM206-2020 ISO 14184-1:2011 JIS L 1041:2011 GB/T 2912.1:2009 TCVN 7421-1:2013
28.		Xác định hàm lượng formaldehyt. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao đầu do PDA (HPLC – PDA) <i>Determination of formaldehyde content. HPLC-PDA method</i>	10 mg/kg	TTTN/HD-7.4-ST.011:2019
29.		Xác định các nguyên tố: Sb, As, Pb, Cr, Cu, Co, Ni, Hg, Cd. Chiết bằng dung dịch mồ hôi axit nhân tạo và phân tích trên máy AAS (GF-AAS: Pb, Cr, Cu, Co, Ni, Cd; CV-AAS: Sb, As, Hg)) <i>Determination of elements: Sb, As, Pb, Cr, Cr, Cu, Co, Ni, Hg, Cd. Extraction with artificial acid sweat solution and analyzed by AAS (GF-AAS for Pb, Cr, Cu, Co, Ni, Cd; CV-AAS for Sb, As, Hg)</i>	As: 0,05 mg/kg Cd: 0,1 mg/kg Co: 0,2 mg/kg Cr: 0,2 mg/kg Cu: 0,2 mg/kg Hg: 0,01 mg/kg Ni: 0,2 mg/kg Pb: 0,2 mg/kg Sb: 0,1 mg/kg	EN 16711-2:2015 TTTN/HD-7.4-ST.007:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 089

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
30.	Vật liệu và sản phẩm dệt <i>Textiles and textile products</i>	Xác định các hợp chất hữu cơ thiếc Phương pháp sắc ký khí khối phổ (GC/MS) <i>Determination of organotin compounds. GC/MS method</i>	Phụ lục 1/ <i>appendix 1</i> 50 µg/kg	TTTN/HD-7.4-ST.017:2018
31.		Xác định crôm hóa trị VI. Phương pháp phân tích so màu <i>Determination of hexavalent chromium (Cr VI) content. Colorimetric analysis method</i>	2 mg/kg	TTTN/HD-7.4-ST.025:2018
32.		Xác định các chất bảo quản (TCMTB, PCMC, OPP, OIT). Phương pháp HPLC-PDA <i>Determination of the preservative (TCMTB, PCMC, OPP, OIT). HPLC-PDA method</i>	MDL: 30 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	TTTN/HD-7.4-ST.019:2018
33.		Xác định các Alkylphenol (NP, OP) và Alkylphenol ethoxylat (NPEO, OPEO). Phương pháp HPLC-PDA, GC/MS <i>Determination of Alkylphenols (NP, OP) and Alkylphenols ethoxylated (NPEO, OPEO). HPLC-PDA, GC/MS method</i>	MDL: 50 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound?</i>	TTTN/HD-7.4-ST.023:2019
34.		Xác định Deltamethrin. Phương pháp HPLC-PDA <i>Determination of Deltamethrin. HPLC-PDA method</i>	MDL: 50 mg/kg	TTTN/HD-7.4-ST.024:2018
35.		Xác định các hợp chất clobenzen và clotoluen hóa. Phương pháp GC/MS <i>Determination of chlorobenzene and chlorotoluene. GC/MS method</i>	Phụ lục 4/ <i>Appendix 4</i> MDL: 0,1 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	DIN EN 17137:2025-01
36.		Các chất có thể chiết trong vật liệu dệt Phương pháp chiết <i>Extractable matter in textile Extraction method</i>		ASTM D2257-20 AATCC TM97-2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 089

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
37.	Vật liệu và sản phẩm dệt <i>Textiles and textile products</i>	Nhận biết định tính các loại thuốc nhuộm sử dụng <i>Identify qualitatively the class of dyes used</i>		ISO 16373-1:2015
38.		Độ chịu kiềm <i>Alkali resistance</i>		TCVN 2604:1978 (Mục/Clause 2.2.1)
39.	Vật liệu dệt và da <i>Textiles & Leather</i>	Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	1 ~ 14	AATCC TM81-2022 ISO 3071:2020 ISO 4045:2018 JIS L 1096:2010 GB/T 7573:2025 TCVN 7422:2007 TCVN 7127:2010
40.		Xác định hàm lượng Pentaclophenol (PCP). Phương pháp GC/MS <i>Determining of Pentachlorophenol (PCP) content. GC/MS method</i>	0,5 mg/kg	TTTN/HD-7.4-ST.015:2018
41.		Xác định hàm lượng chất màu Azo Phương pháp HPLC-PDA, GC/MS <i>Determination of Azo colorants. HPLC-PDA, GC/MS method</i>	Phụ lục 2/appendix 2 10 mg/kg mỗi chất/each compound	EN ISO 14362-1:2017 EN ISO 14362-3:2017 ISO 14362-1:2017 ISO 14362-3:2017 ISO 17234-1:2024 ISO 17234-2:2011 GB/T 17592:2024 GB/T 23344:2009 TCVN 7619-1:2007 TCVN 7619-2:2007 TCVN 9557-1:2013 TCVN 9557-2:2013 TCVN 12512-1:2018 TCVN 12512-3:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 089

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
42.	Vật liệu dệt và da <i>Textiles & Leather</i>	Xác định hàm lượng Dimethylfumarat. Phương pháp GC/MS <i>Determination of dimethylfumarate content. GC/MS method</i>	50 µg/kg	TTTN/HD-7.4-ST.018:2018
43.	Sản phẩm hàng tiêu dùng không phải là kim loại <i>Consumer products in non-metal products</i>	Xác định tổng hàm lượng chì Phương pháp F-AAS và GF-AAS <i>Determination of total lead F-AAS & GF-AAS method</i>	10 mg/kg	CPSC-CH-E1002-08.3: 2012 (Part II)
44.	Sơn và chất phủ bề mặt tương tự khác <i>Paint and other similar surface coatings</i>	Xác định tổng hàm lượng chì Phương pháp F-AAS và GF-AAS <i>Determination of total lead content F-AAS & GF-AAS method</i>	10 mg/kg	CPSC-CH-E1003-09.1:2011
45.	Vật liệu da <i>Leather</i>	Xác định crôm hóa trị VI. Phương pháp so màu <i>Determination of hexavalent chromium (Cr VI) content. Colorimetric method</i>	2 mg/kg	ISO 17075-1:2017 TCVN 12275-1:2018
46.		Xác định hàm lượng formaldehyt. Phương pháp HPLC-PDA <i>Determination of formaldehyde content. HPLC-PDA method</i>	10 mg/kg	ISO 17226-1:2021 TCVN 7535-1:2010
47.		Xác định hàm lượng formaldehyt. Phương pháp phân tích so màu <i>Determination of formaldehyde content. Colorimetric analysis method</i>	10 mg/kg	ISO 17226-2:2018 TCVN 7535-2:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 089

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
48.	Vật liệu da <i>Leather</i>	Xác định các chất bảo quản (TCMTB, PCMC, OPP, OIT). Phương pháp HPLC-PDA <i>Determination of the preservative (TCMTB, PCMC, OPP, OIT). HPLC-PDA method</i>	MDL: 30 mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	ISO 13365-1:2020 TCVN 9555:2013
49.		Xác định các Alkylphenol (NP, OP) và Alkylphenol ethoxylat (NPEO, OPEO). Phương pháp HPLC-PDA, GC/MS <i>Determination of Alkylphenols (NP, OP) and Alkylphenols ethoxylated (NPEO, OPEO). HPLC-PDA, GC/MS method</i>	MDL: 50 mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	ISO 18218-2:2019 TCVN 12277-2:2018
50.		Xác định các hợp chất clobenzen và clotoluen hóa Phương pháp GC/MS <i>Determination of chlorobenzene and chlorotoluene. GC/MS method</i>	Phụ lục 4/ <i>appendix 4</i> MDL: 0,1 mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	TTTTN/HD-7.4-ST.030:2018
51.	Sản phẩm tiêu dùng từ vật liệu dệt và polyme <i>Consumer products form textiles and polymers</i>	Xác định hàm lượng các Phtalat (DBP, BBP, DEHP, DINP, DNOP, DIDP, DIBP, DPENP, DHEXP, DCHP, DPP, DIHP, DMEP). Phương pháp GC/MS <i>Determination of phthalates (DBP, BBP, DEHP, DINP, DNOP, DIDP, DIBP, DPENP, DHEXP, DCHP DPP, DIHP, DMEP) GC/MS method</i>	DBP, BBP, DEHP, DNOP, DIPB, DPENP, DHEXP, DCHP DPP, DMEP: 30 mg/kg; DINP, DIDP, DIHP: 100 mg/kg	CPSC-CH-C1001-9.4:2018 ISO 14389:2022 GB/T 20388:2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 089

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
52.	Chi tiết kim loại và hợp kim kim loại trong sản phẩm tiêu dùng <i>Metal and metals alloy or alloys components in consumer products</i>	Xác định tổng hàm lượng chì Phương pháp F-AAS và GF-AAS <i>Determination of total lead F-AAS & GF-AAS method</i>	10 mg/kg	CPSC-CH-E1001-8.3:2012
53.	Sản phẩm làm từ vật liệu kim loại có xu hướng tiếp xúc trực tiếp và lâu dài với da <i>Articles made from metal intended to come into direct and prolonged contact with the skin</i>	Xác định hàm lượng Niken giải phóng. Phương pháp GF-AAS <i>Determination of nickel release content GF-AAS method</i>	0,02 µg/cm ² /week	EN 1811:2023 EN 12472:2020 GB/T 19719-2005
54.	Sản phẩm điện tử <i>Electrotechnical products</i>	Xác định tổng hàm lượng Cadimi (Cd). Phương pháp F-AAS và GF-AAS <i>Determination of total Cadmium F-AAS & GF-AAS method</i>	10 mg/kg	EN 62321-5:2014
55.	Nhựa <i>Plastics</i>	Xác định tổng hàm lượng Cadimi (Cd). Phương pháp F-AAS và GF-AAS <i>Determination of total Cadmium F-AAS & GF-AAS method</i>	10 mg/kg	EN 1122:2001 TCVN 11320:2016
56.	Sản phẩm Polymer <i>Polymer products</i>	Xác định hàm lượng Butylated Hydroxy Toluene (BHT). Phương pháp GC/MS <i>Determination of Butylated Hydroxy Toluene (BHT) GC/MS method</i>	MDL = 2 mg/kg	TTTN/HD-7.4-ST.021:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 089

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>		Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
57.	Vật liệu dệt, da, polyme <i>Textiles, leather, polymers</i>	Xác định các hợp chất hữu cơ đa vòng thơm (PAHs). Phương pháp GC/MS <i>Determination of Polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs). GC/MS method</i>		Phụ lục 3/ <i>appendix 3</i> MDL: 0,2 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	ISO 16190:2021 TCVN 10946:2015
58.	Giấy, bìa và sản phẩm giấy <i>Paper, board and paper products</i>	Xác định pH nước chiết. <i>Determination of pH of aqueous extracts.</i>		1 ~ 14	ISO 6588-1:2020 ISO 6588-2:2020 TCVN 7066-1:2008 TCVN 7066-2:2008
59.		Xác định hàm lượng formaldehyt. Phương pháp so màu <i>Determination of formaldehyde content. Colorimetric method</i>	Chuẩn bị mẫu/ <i>Sample preparation</i>	5 mg/kg	EN 645:1994 EN 647:1994 TCVN 8307:2010 TCVN 10088:2013
			Xác định/ <i>analysis</i>		EN 1541:2001 TCVN 8308:2010
60.		Xác định Cadmi (Cd) và Chì (Pb). Phương pháp GF-AAS <i>Determination of cadmium and lead. GF-AAS method</i>	Chuẩn bị mẫu/ <i>Sample preparation</i>	Cd: 0,1 mg/kg Pb: 0,6 mg/kg	EN 645:1993 EN 647:1993 TCVN 8307:2010 TCVN 10088:2013
			Xác định/ <i>analysis</i>		EN 12498:2018 TCVN 10093:2013
61.		Xác định thủy ngân (Hg). Phương pháp CV-AAS <i>Determination of mercury. CV-AAS method</i>	Chuẩn bị mẫu/ <i>Sample preparation</i>	MDL: 0,06 mg/kg	EN 645:1993 EN 647:1993 TCVN 8307:2010 TCVN 10088:2013
			Xác định/ <i>analysis</i>		EN 12497:2005 TCVN 10092:2013
62.	Tã (bỉm) và Băng vệ sinh <i>Diapers and Sanitary pads</i>	Xác định pH nước chiết. <i>Determination of pH of aqueous extracts.</i>		1~14	TCVN 10584:2014 TCVN 10585:2014
63.	Khăn ướt <i>Wet wipes</i>	Xác định pH nước ép. <i>Determination of pH of aqueous extracts.</i>		1~14	TCVN 11528:2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 089****Phụ lục 1: Danh sách các hợp chất hữu cơ thiếc / Appendix 1: List of organotin compounds**

TT/No	Các hợp chất hữu cơ thiếc / <i>Organotin compounds</i>	CAS No.	TT/No	Các hợp chất hữu cơ thiếc / <i>Organotin compounds</i>	CAS No.
1	Monobutyltin trichlorua	1118-46-3	5	Monooctyltin trichloride	3091-25-6
2	Dibutyltin dichloride	683-18-1	6	Di-n-octyltin dichloride	3542-36-7
3	Tributyltin Chloride	1461-22-9	7	Tricyclohexyltin chloride	3091-32-5
4	Triphenyltin Chloride	639-58-7	8	Tetrabutyltin	1461-25-2

Phụ lục 2: Danh sách các amin thơm giải phóng từ chất màu azo / Appendix 2: List of aromatic amines derived from azo colorants

TT/No	Các amin thơm giải phóng từ chất màu azo/ <i>Aromatic amines derived from azo colorants</i>	CAS No.	TT/No	Các amin thơm giải phóng từ chất màu azo/ <i>Aromatic amines derived from azo colorants</i>	CAS No.
1	4-Aminobiphenyl	92-67-1	13	4,4'-Methylene-bis-(2-chloroaniline)	101-14-4
2	Benzidine	92-87-5	14	4,4'-Oxydianiline	101-80-4
3	4-Chloro-o-toluidine	95-69-2	15	4,4'-Thiodianiline	139-65-1
4	2-Naphthylamine	91-59-8	16	o-Toluidine	95-53-4
5	p-Chloroaniline	106-47-8	17	2,4-Toluylendiamine	95-80-7
6	2,4-Diaminoanisole	615-05-4	18	2,4,5-Trimethylaniline	137-17-7
7	4,4'-Diaminobiphenylmethane	101-77-9	19	o-Aminoazotoluene	97-56-3
8	3,3'-Dichlorobenzidine	91-94-1	20	2-Amino-4-nitrotoluene	99-55-8
9	3,3'-Dimethoxybenzidine	119-90-4	21	o-Anisidine (2-Methoxyanilin)	90-04-0
10	3,3'-Dimethylbenzidine	119-93-7	22	4-Aminoazobenzene	60-09-3
11	4,4'-Methylene-di(o-toluidine)	838-88-0	23	2,4-Xylidine	95-68-1
12	p-Cresidine	120-71-8	24	2,6-Xylidine	87-62-7

Phụ lục 3: Danh sách các hợp chất hữu cơ đa vòng thơm (PAHs) / Appendix 3: List of polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs)

TT/No	PAHs	CAS No.	TT/No	PAHs	CAS No.
1	Naphthalene	91-20-3	10	Benzo(a)anthracene	56-55-3
2	Acenaphthylene	208-96-8	11	Benzo(b)fluoranthene	505-99-2
3	Acenaphthene	83-32-9	12	Benzo(k)fluoranthene	207-08-9
4	Fluorene	86-73-7	13	Benzo(j)fluoranthene	205-82-3
5	Phenanthrene	85-01-8	14	Benzo(a)pyrene	50-32-8
6	Anthracene	120-12-7	15	Benzo(e)pyrene	192-97-2
7	Fluoranthene	206-44-0	16	Indeno(1,2,3-cd)pyrene	193-39-5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 089**

8	Pyrene	129-00-0	17	Dibenzo(a,h)anthracen	53-70-3
9	Chrysene	218-01-9	18	Benzo(g,h,i)perylene	191-24-2

Phụ lục 4: Danh sách chlorobenzenes và chlorotoluenes/Appendix 4: List of chlorobenzenes and chlorotoluenes

TT/No	Chlorobenzenes & Chlorotoluenes	CAS No.	TT/No	Chlorobenzenes & Chlorotoluenes	CAS No.
1	2-Chlorotoluene	95-49-8	12	1,2-Dichlorobenzene	95-50-1
2	3-Chlorotoluene	108-41-8	13	1,3-Dichlorobenzene	541-73-1
3	4-Chlorotoluene	106-43-4	14	1,4-Dichlorobenzene	106-46-7
4	2,3-Dichlorotoluene	32768-54-0	15	1,2,3-Trichlorobenzene	87-61-6
5	2,4-Dichlorotoluene	95-73-8	16	1,2,4-Trichlorobenzene	120-82-1
6	2,5-Dichlorotoluene	19398-61-9	17	1,3,5-Trichlorobenzene	108-70-3
7	2,6-Dichlorotoluene	118-69-4	18	1,2,3,4-Tetrachlorobenzene	634-66-2
8	3,4-Dichlorotoluene	95-75-0	19	1,2,3,5-Tetrachlorobenzene	634-90-2
9	2,3,6-Trichlorotoluene	2077-46-5	20	1,2,4,5-Tetrachlorobenzene	95-94-3
10	2,4,5-Trichlorotoluene	6639-30-1	21	Pentachlorobenzene	608-93-5
11	Pentachlorotoluene	877-11-2	22	Hexachlorobenzene	118-74-1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 089****Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh****Field of testing: Biological**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Vật liệu và sản phẩm dệt <i>Textiles and textile products</i>	Xác định khả năng kháng khuẩn của vật liệu dệt. Phương pháp định tính <i>Determination of bacteriostatic activity on textile materials.</i> <i>Qualitative method</i>		AATCC TM147-2011 (2016)e
2.		Xác định mức độ kháng khuẩn của vật liệu dệt. Phương pháp định lượng <i>Determination of the degree of antibacterial activity on textile materials.</i> <i>Quantitative method</i>		AATCC TM100-2019
3.		Xác định mức độ kháng khuẩn của vật liệu dệt trong điều kiện tiếp xúc động. Phương pháp định lượng <i>Determination of antimicrobial activity of antimicrobial agents on textile materials under dynamic contact conditions.</i> <i>Quantitative method</i>		ASTM E2149-25
4.	Giấy và sản phẩm giấy <i>Paper and paper products</i>	Xác định tổng số vi khuẩn hiếu khí và nấm mốc. Kỹ thuật đổ đĩa, cấy trải <i>Determination of aerobic bacteria and mildew.</i> <i>Pour plate and spread plate techniques</i>		QCVN 09:2015/BCT-Annex A.4 (Phụ lục A.4)
5.		Xác định sự truyền nhiễm các chất kháng khuẩn <i>Determination of the transfer of antimicrobial constituents</i>		TCVN 10091:2013
6.	Nhựa và các bề mặt không xốp khác <i>Plastics and other non-porous</i>	Xác định hoạt tính kháng khuẩn bề mặt <i>Measurement of antibacterial activity on surfaces</i>		ISO 22196:2011 TCVN 9064:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 089**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
7.	Tã (bỉm) trẻ em <i>Children's diapers</i>	Xác định tổng số vi khuẩn hiếu khí và nấm mốc. Kỹ thuật đổ đĩa, cấy trải <i>Determination of aerobic bacteria and mildew.</i> <i>Pour plate and spread plate techniques</i>		TCVN 10584:2014
8.	Băng vệ sinh phụ nữ <i>Sanitary pads for women</i>	Xác định tổng số vi khuẩn hiếu khí và nấm mốc. Kỹ thuật đổ đĩa, cấy trải <i>Determination of aerobic bacteria and mildew.</i> <i>Pour plate and spread plate techniques.</i>		TCVN 10585:2014
9.	Khăn ướt <i>Wet wipes</i>	Xác định tổng số vi khuẩn hiếu khí và nấm mốc. Kỹ thuật đổ đĩa, cấy trải <i>Determination of aerobic bacteria and mildew.</i> <i>Pour plate and spread plate techniques</i>		TCVN 11528:2016

Ghi chú/Note:

- TCVN: tiêu chuẩn Việt Nam
- TTTN/HD: Phương pháp thử do PTN xây dựng/ *Laboratory developed methods*
- AATCC: American Association of Textile Chemists and Colorists
- CPSC: The United States Consumer Product Safety Commission
- ASTM: American Society for Testing and Material
- CFR: The Code of Federal Regulations
- EN: European Standard
- JIS: Japanese Industrial Standard
- BS: British standard
- DIN: Deutsches Institut für Normung e.V./.
- MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/*method detection limit*

Trường hợp Công ty Cổ phần - Viện Nghiên cứu Dệt May cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì Công ty Cổ phần - Viện Nghiên cứu Dệt May phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Vietnam Textile Research Institute - Joint Stock Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

